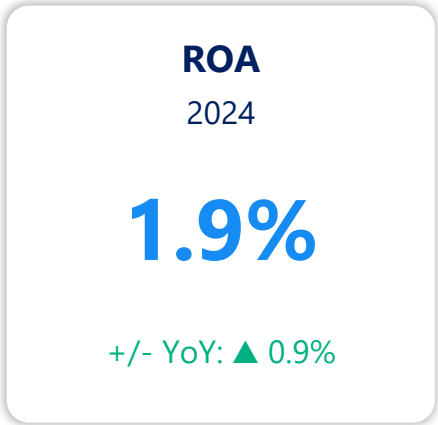
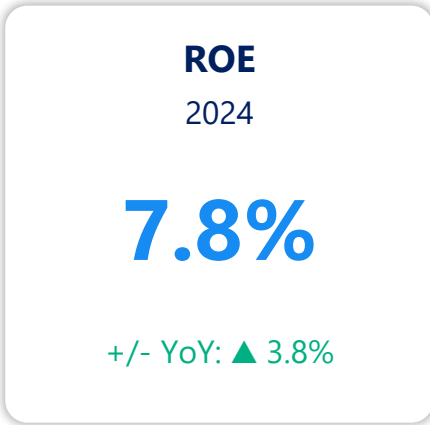
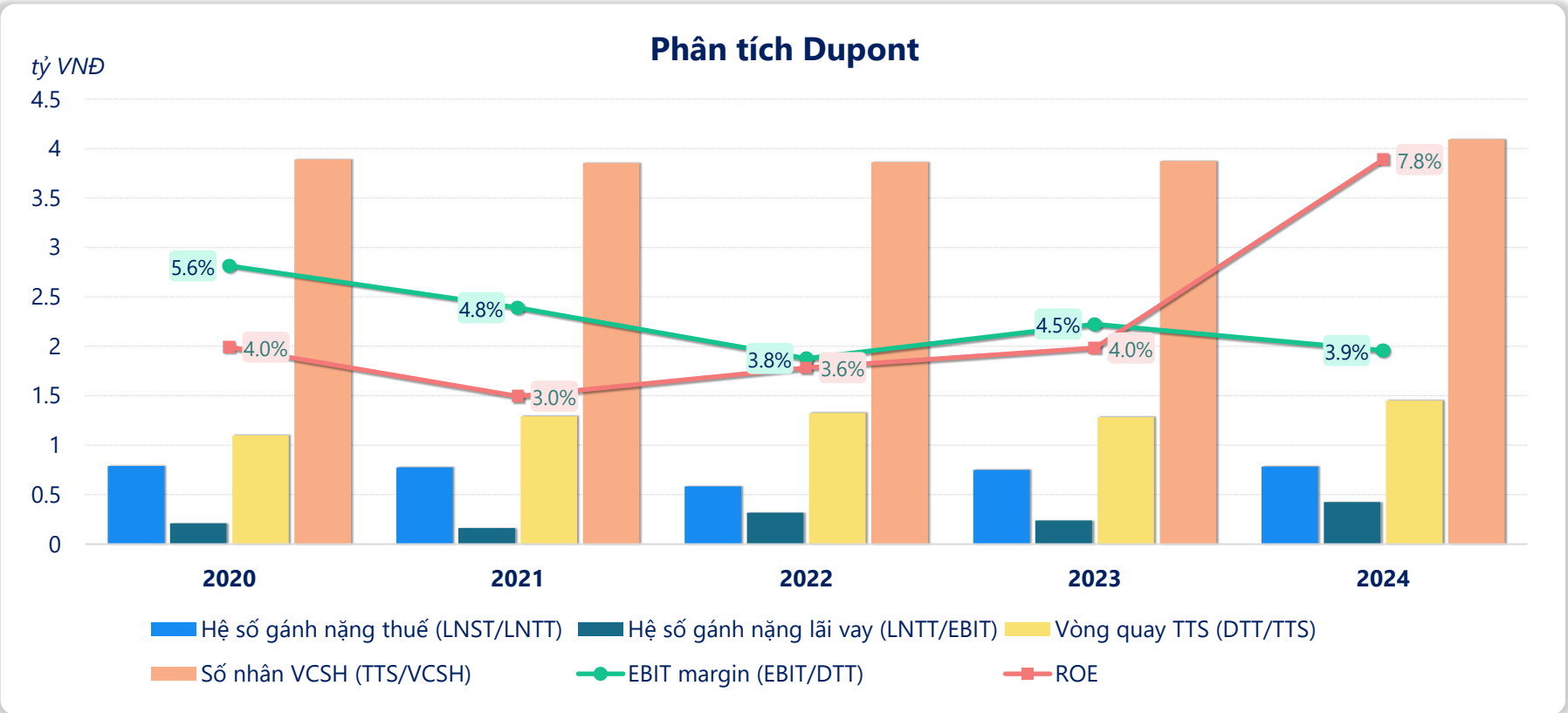
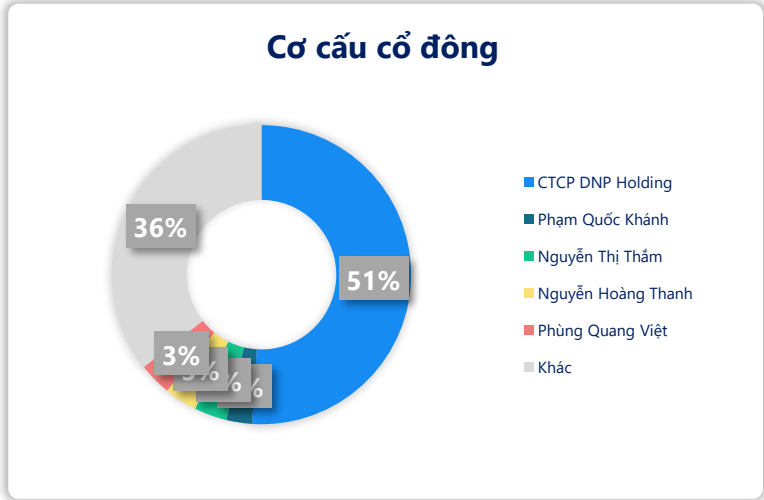


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

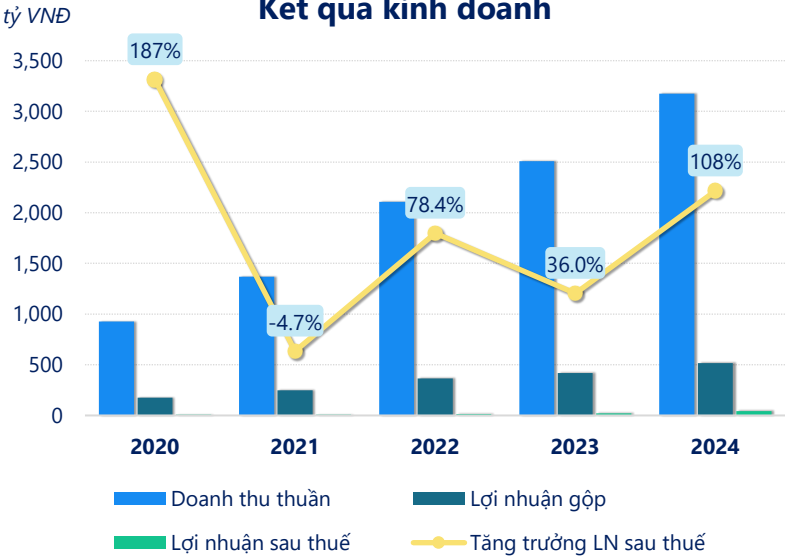
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,100 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		468
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		112,670
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.31)
EPS		924
P/E		11.3

	YTD	1T	3T	6T
TPP		-3.7%	-13.3%	-6.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh

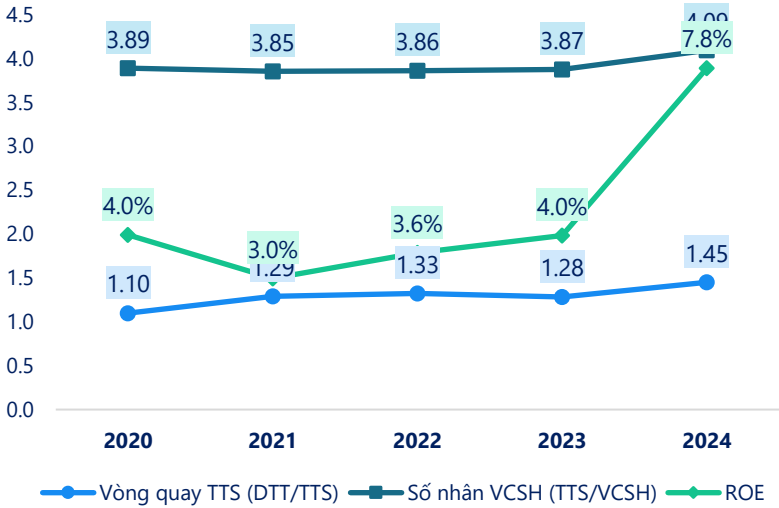


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.92%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.43**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

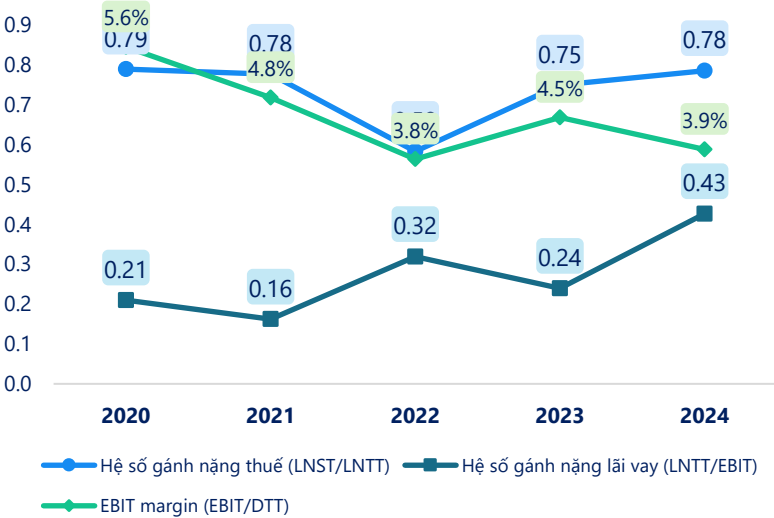
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.6%** đạt **3,174** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **41.59** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

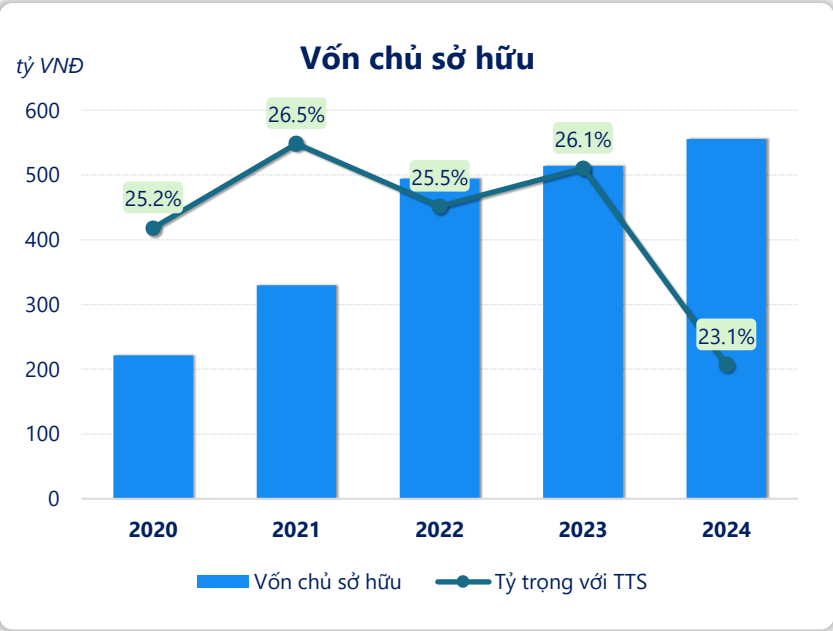
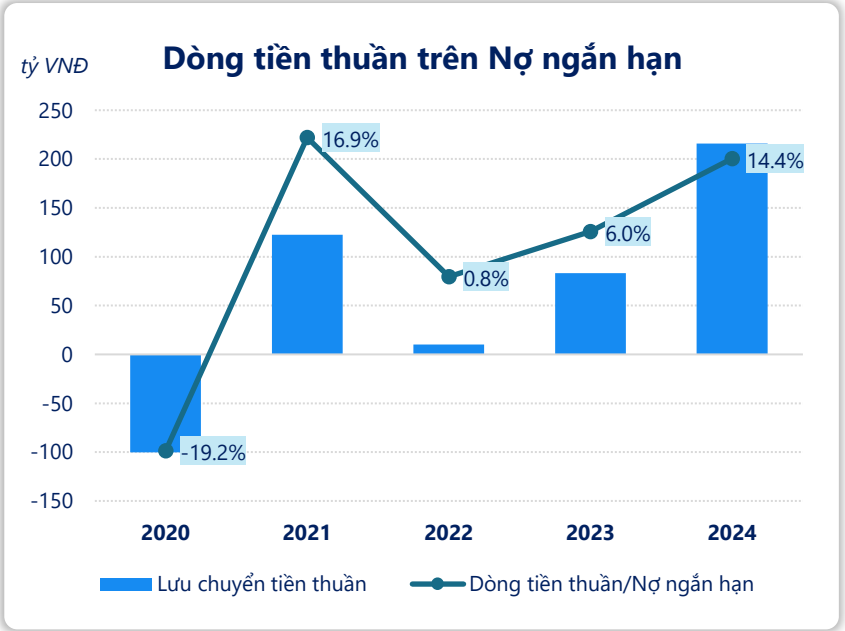
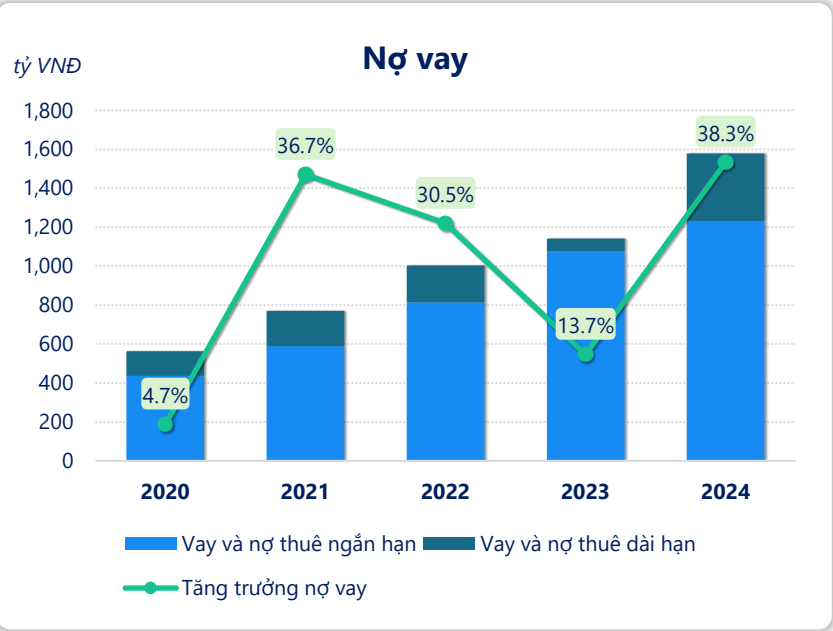
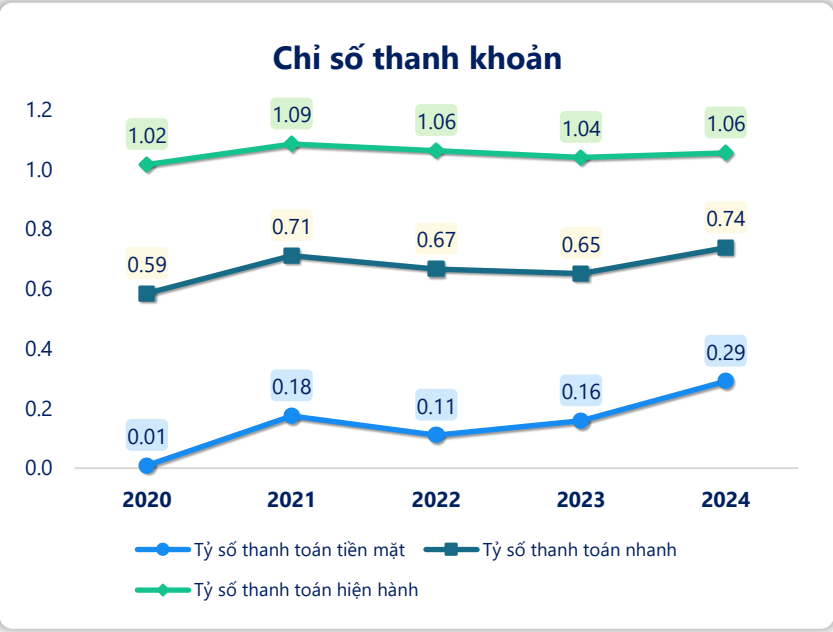
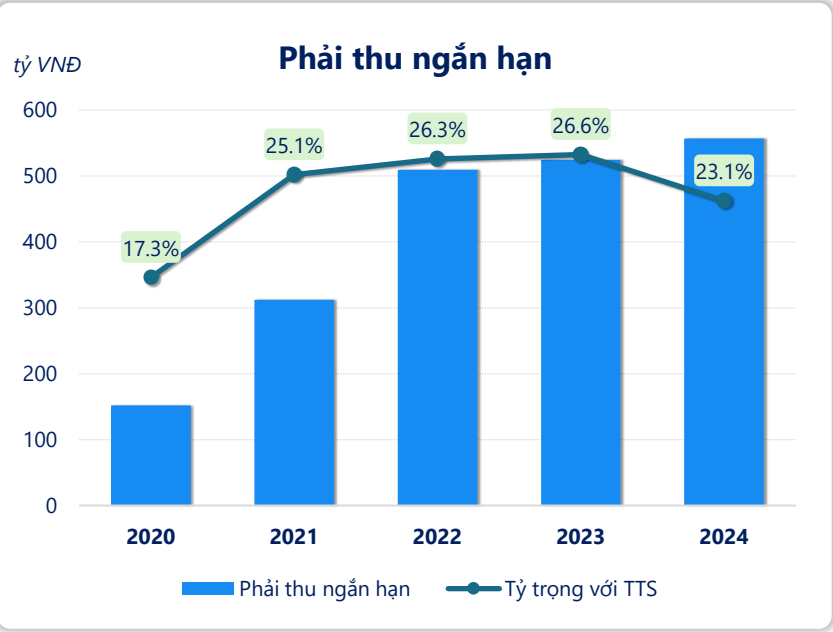
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.45**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,408	1,969	22.3%
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,442	9.5%
Tiền và tương đương tiền	436	220	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	150	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	556	524	6.2%
Hàng tồn kho	475	539	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.97	32.8%
Tài sản dài hạn	828	527	57.3%
Phải thu dài hạn	18.9	17.7	6.7%
Tài sản cố định	556	401	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	67.6	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	0	
Tài sản dài hạn khác	27.1	40.3	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,853	1,455	27.3%
Nợ ngắn hạn	1,496	1,386	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,230	1,077	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	239	-38.2%
Nợ dài hạn	357	69.4	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	348	63.7	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	928	1,370	2,107	2,507	3,174
Giá vốn hàng bán	751	1,121	1,743	2,088	2,657
Lợi nhuận gộp	177	250	364	419	517
Doanh thu HĐTC	7.07	13.7	21.3	44.3	36.2
Chi phí TC	41.4	55.8	75.6	113	108
Chi phí lãi vay	41.2	54.9	53.9	84.9	71.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.8	155	221	243	293
Chi phí QLDN	46.0	41.1	63.9	80.4	98.6
LN thuần từ HĐKD	10.5	11.0	24.1	26.5	54.1
Lợi nhuận khác	0.49	-0.33	1.11	0.16	-1.10
LN trước thuế	11.0	10.6	25.2	26.7	53.0
Lợi nhuận sau thuế	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-110	-117	-110	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-33.6	-176	70.2	-331
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.79	266	303	123	437
Tiền đầu kỳ	105	4.82	127	136	220
Lưu chuyển tiền thuần	-100	122	10.2	83.3	216
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.55	0.45	0.28
Tiền cuối kỳ	4.82	127	136	220	436